

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUAN HÓA
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/HNGĐ-ST

Ngày 28-10-2021

V/v: Tranh chấp HN&GD.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUAN HÓA, TỈNH THANH HÓA

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vi Ngọc Trung

2. Bà Lương Thị Diễm

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tiến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quan Hóa tham gia phiên tòa: Ông Hà Xuân Trường – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 43/2021/TLST-HNGĐ ngày 15/7/2021 về tranh chấp “Hôn nhân và Gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:10/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/10/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1990

Địa chỉ: Bản Ngà, xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt có lý do.

Bị đơn: Anh Hà Văn H, sinh năm 1985

Địa chỉ: Bản Ngà, xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt có lý do.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Phạm Thanh T – Trợ giúp viên pháp lý, thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/7/2021; Bản tự khai, Biên bản ghi lời khai; Biên bản hòa giải và quá trình giải quyết vụ án, chị Phạm Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Hà Văn H đã tự do tìm hiểu, yêu đương, không ai ép buộc ai, không bị ai ép buộc, hai người tự nguyện đến với nhau và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới phong tục tập quán vào năm 2006, đăng ký kết hôn vào tại UBND xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa ngày 08/4/2006. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng năm 2018 thì vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống khác nhau, dẫn đến không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân. Chị và anh Hà Văn H đã sống ly thân và hiện tại chị không có thai nghén với anh Hà Văn H. Nay, chị xét thấy tình cảm vợ chồng

không còn, đời sống chung không thể kéo dài. Nên, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Đối với giấy Đăng ký kết hôn của chị và anh H thể hiện chị sinh ngày 27/7/1986 thì chị cho rằng: Khi đăng ký kết thì cán bộ Tư pháp hướng dẫn cho chị và anh H đăng ký ngày tháng năm sinh, do chị cũng không hiểu biết, hạn chế về pháp luật, không có giấy khai sinh, không có chứng minh nhân dân, nên Cán bộ tư pháp hướng dẫn điều chỉnh năm sinh và ghi vào giấy Đăng ký kết hôn cho chị sinh ngày 27/7/1986 để đủ tuổi đăng ký kết hôn thì chị đồng ý như vậy. Theo sổ hộ khẩu lập năm 2017 và Căn cước công dân của chị cấp ngày 14/9/2018 chị sinh ngày 27/7/1990 là chính xác, nay nên chị không có ý kiến gì. Về việc khi chị chung sống với anh Hà Văn H khi chị chưa đủ 16 tuổi, một phần do phong tục tập quán của địa phương, đặc biệt là phong tục tập quán của người dân tộc thiểu số, sống ở vùng đặc biệt khó khăn, nhận thức pháp luật còn hạn chế, nay chị được phổ biến về pháp luật một phần, chị nhận biết được và không yêu cầu cơ quan pháp luật giải quyết về hình sự.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị và anh Hà Văn H có 02 con chung, tên các cháu là: Hà Thị Lan P, sinh ngày 02/7/2010 và cháu Hà Minh H, sinh ngày 19/8/2011, hiện các cháu đang ở với bố; Chị có nguyện vọng muốn được nuôi dưỡng cháu Hà Thị Lan P, vì cháu có nguyện vọng muốn được ở với chị; Giao cháu Hà Minh H cho anh H là người nuôi dưỡng chăm sóc, vì cháu Hải có nguyện vọng muốn được ở với bố.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu.

Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị tự nguyện chịu án phí theo quy định.

Tại Bản tự khai và Biên bản hòa giải và quá trình giải quyết vụ án, anh Hà Văn H trình bày:

Về Hôn nhân: Anh đã được nhận và nghe công khai đơn khởi kiện và các tài liệu do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án, anh đồng ý với nội dung mà nguyên đơn đã trình bày. Anh và chị chung sống trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc lừa dối. Thời gian đầu thì hạnh phúc, nhưng sau dần thì tình cảm vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên đồng ý với ý kiến của chị Phạm Thị T về hôn nhân, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn. Đối với việc Đăng ký kết hôn khi chị Thủy chưa đủ tuổi thì đúng như nguyên đơn Phạm Thị T đã trình bày, anh không có ý kiến gì khác.

Về con chung: Hai vợ chồng có 02 con chung như nguyên đơn đã trình bày. Anh tôn trọng nguyện vọng của các con, đó là: Cháu Hà Thị Lan P ở với mẹ, cháu Hà Minh H ở với anh.

Về tài sản: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ, thì việc chị Phạm Thị T và anh Hà Văn H có đăng ký kết hôn vào ngày 08/4/2006 tại UBND xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa. Tại Công văn số 73 ngày 20/9/2021 của UBND xã Nam Tiến và Công văn số 40 ngày 29/9/2021 của Công an xã Nam Tiến, thì: Theo hồ sơ lưu trữ về đăng ký kết hôn chị Phạm Thị T, sinh năm 1986 khi đăng ký kết hôn là dựa vào Sổ hộ khẩu của gia đình, số 401, do Công an xã Nam Tiến cấp

ngày 30/6/2004, nhưng hiện nay không còn lưu trữ sổ này; Thông tin về chị T sinh năm 1986 trên giấy đăng ký kết hôn số 11 quyền số 01 ngày 08/4/2006 và chị Phạm Thị T trên Sổ hộ khẩu gia đình cấp ngày 04/5/2017, Căn cước công dân mang tên Phạm Thị T, sinh ngày 27/7/1990 cấp năm 2018 đều là 01 người. Việc đăng ký Kết hôn cho chị Phạm Thị T khi chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn thì UBND xã Nam Tiến căn cứ theo sổ hộ khẩu số 401 năm 2004 của Công an xã Nam Tiến, việc chị T đã trình bày tại Tòa án là do lúc đăng ký kết hôn cán bộ Tư pháp hướng dẫn nâng ngày tháng năm sinh để đăng ký thì hiện tại không thể làm rõ, do Cán bộ tư pháp khi đăng ký kết hôn cho chị T, anh H hiện tại đã chết và Sổ hộ khẩu số 401 năm 2004 của gia đình chị T hiện tại không còn lưu trữ.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Qua nghiên cứu hồ sơ, trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, thì thấy:

Về hôn nhân: Chị T và anh H đã chấp hành đúng quy định về đăng ký kết hôn, nhưng do sơ suất của cơ quan chuyên môn dẫn đến chưa thống nhất trong xác định ngày tháng năm sinh của chị T. Nay anh chị không còn tình cảm, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, trong thời gian chung sống đã có con chung, nên đề nghị HĐXX căn cứ vào Điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao - Viện kiểm sát nhân dân Tối cao - Bộ Tư pháp, giải quyết cho chị Phạm Thị T ly hôn với anh Hà Văn H.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Đề nghị HHXX công nhận sự thỏa thuận của các đương sự và nguyện vọng của các cháu, đó là: Giao cháu là Hà Thị Lan P, sinh ngày 02/7/2010 cho chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành; giao cháu Hà Minh H, sinh ngày 19/8/2011 cho anh H là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành. Các đương sự không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T và anh H không yêu cầu giải quyết, nên không đề nghị xem xét.

Về án phí: Theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của các đương sự trong vụ án. Từ giai đoạn thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như các thành viên của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Qua xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, xét thấy: Vợ chồng chị T và anh H chung sống với nhau từ năm 2006, có kết hôn nhưng không đúng theo quy định của pháp luật, nhưng khi đối chiếu với Sổ hộ khẩu cấp năm 2017 và Căn cước công dân của chị T được cấp năm 2018 thì thời điểm đăng ký kết hôn của chị T không hợp pháp do chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn; Đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, do tính tình không hợp và từ đó vợ chồng đã sống ly thân; quá trình chung sống thì anh chị đã hạnh phúc, có con chung, sau đó có mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, nên không tìm được tiếng nói

chung trong hôn nhân, anh chị đã sống ly thân; hiện tại anh chị thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cả hai anh chị đều có nguyện vọng được ly hôn; Qua nghiên cứu hồ sơ và trình bày của các đương sự thì việc anh chị đã chấp hành đăng ký kết hôn, nhưng do nhận thức về pháp luật còn hạn chế, ảnh hưởng bởi phong tục tập quán lạc hậu, đồng thời cán bộ Tư pháp thời gian này chưa làm hết trách nhiệm đúng theo quy định của pháp luật. Đối với giấy đăng ký kết hôn của UBND xã Nam Tiến cấp cho chị Phạm Thị T và anh Hà Văn H không còn giá trị pháp lý, vì khi đăng ký kết hôn chị T không đủ điều kiện kết hôn theo Điều 9 Luật HNGĐ năm 2000. Nay, anh chị đều có nguyện vọng được ly hôn. Nên, đề nghị HĐXX căn cứ ; Điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao - Viện kiểm sát nhân dân Tối cao - Bộ Tư pháp giải quyết cho chị Phạm Thị T ly hôn với anh Hà Văn H.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Phạm Thị T và anh Hà Văn H có 02 con chung, tên các cháu là Hà Thị Lan P, sinh ngày 02/7/2010 và cháu Hà Minh H, sinh ngày 19/8/2011, hiện các cháu đang ở với bố. Quá trình giải quyết vụ án thì cháu Lan Phương có nguyện vọng ở với mẹ, cháu Hà Minh H có nguyện vọng ở với bố, chị T và anh H cũng đồng ý theo nguyện vọng của các con.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử, xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T.

Về Hôn nhân: Cho chị Phạm Thị T ly hôn với anh Hà Văn H

Về con chung: Giao cháu Hà Thị Lan P, sinh ngày 02/7/2010 cho chị Phạm Thị T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; Giao cháu Hà Minh H, sinh ngày 19/8/2011 cho anh Hà Văn H là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu, không xét.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Chị Phạm Thị T tự nguyện nộp 300.000^d án phí HNGĐ.

Kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

Đề nghị khác: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình thì Tòa án nhân dân huyện Quan Hóa thuộc thẩm quyền giải quyết. Bởi vì, anh Hà Văn H đang có hộ khẩu thường trú tại: Bản Ngà, xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa hôn nay, chị Phạm Thị T và anh Hà Văn H đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, HĐXX quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp “Hôn nhân và Gia đình”. Căn cứ điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, thì chị Phạm Thị T là nguyên đơn; anh Hà Văn H là bị đơn.

[3] Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự luôn chấp hành theo sự triệu tập của Tòa án và thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về hôn nhân: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án; trình bày của nguyên đơn tại đơn khởi kiện, bản khai, biên bản lấy lời khai của các đương sự, biên bản xác định mâu thuẫn, biên bản xác minh khác, thì: Chị T và anh H chung sống với nhau từ năm 2006 trên nguyên tắc tự nguyện, không ai ép buộc ai, không bị ai ép buộc. Ngày 08/4/2006 chị T, anh H đến UBND xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa để đăng ký kết hôn, lúc này anh chị được cán bộ Tư pháp xã Nam Tiến hướng dẫn cho điều chỉnh ngày tháng năm sinh đối với chị Phạm Thị T là ngày 27/7/1986 để đủ tuổi đăng ký kết hôn. Năm 2018 chị T đã được cấp Căn cước công dân, sinh ngày 27/7/1990, việc này đã được UBND xã Nam Tiến, Công an xã Nam Tiến xác nhận chị Phạm Thị T sinh ngày 27/7/1986 và ngày 27/7/1990 là một người, các tài liệu về nhân thân của chị T sinh ngày 27/7/1986 không có. Như vậy, đối chiếu ngày sinh trên Căn cước công dân, Sổ hộ khẩu, thì tại thời điểm kết hôn (08/4/2006), chị Phạm Thị T không đủ điều kiện kết hôn, nhưng sau đó chị Phạm Thị T và anh Hà Văn H có đủ điều kiện kết hôn theo quy định, vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian dài, hai bên đã đủ tuổi kết hôn, trong thời gian chung sống đã có con chung, thì không quyết định huỷ việc kết hôn trái pháp luật. Sau đó mới phát sinh mâu thuẫn và có yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn thì Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết ly hôn theo thủ tục chung. Nguyên nhân anh chị mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, anh chị đã sống ly thân, hiện tại mỗi người một nơi, tình cảm vợ chồng không còn. Việc này đã được chính quyền địa phương xác nhận tình trạng hôn nhân và nguyên nhân mâu thuẫn. Nay, chị Phạm Thị T và anh Hà Văn H đều yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. HĐXX nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh H không thể hàn gắn và anh chị đều có nguyện vọng muốn được ly hôn. Vì vậy, căn cứ điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điểm d1 Điều 2 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao - Viện kiểm sát nhân dân Tối cao - Bộ Tư pháp. HĐXX cho chị Phạm Thị T ly hôn với anh Hà Văn H.

[5] Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T và anh H có 02 con chung tên các cháu là: Hà Thị Lan P, sinh ngày 02/7/2010 và cháu Hà Minh H, sinh ngày 19/8/2011, hiện các cháu đang ở với bố. Quá trình giải quyết vụ án, các cháu đều có bản ghi nguyện vọng, cháu Lan P muốn ở với mẹ, cháu Hà Minh H muốn được ở với bố. Chị T và anh H cũng thỏa thuận và thống nhất giao cháu Hà Thị Lan P cho chị Phạm Thị T chăm sóc, giáo dục; Giao cháu Hà Minh H cho anh H chăm sóc, giáo dục. Các đương sự không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung. Nên HĐXX không xét.

[6] Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, HĐXX không xem xét.

[7] Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về kháng cáo, kháng nghị: Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định; Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[9] Nhận định khác:

Đối với Giấy chứng nhận kết hôn số 11, quyển số 01, ngày 08/4/2006 không có giá trị pháp lý do chị Phạm Thị T không đủ điều kiện kết hôn; Đề nghị UBND xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa có biện pháp xử lý trách nhiệm đối với cá nhân liên quan trong việc cấp Giấy chứng nhận kết hôn này.

Anh Hà Văn H và chị Phạm Thị T chung sống với nhau và đăng ký kết hôn (08/4/2006), anh Hà Văn H đã đủ tuổi kết hôn, nhưng chị T khi đăng ký kết hôn đối chiếu với giấy tờ tùy thân hiện tại thì mới 14 tuổi 08 tháng 26 ngày, anh H đã chung sống với người chưa đủ 16 tuổi. Quá trình giải quyết vụ án thì chị Phạm Thị T không yêu cầu giải quyết trách nhiệm hình sự, lý do là vì phong tục tập quán lạc hậu của người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, nhận thức pháp luật hạn chế.

Vì các lẽ trên:

Căn cứ vào:

Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 68, khoản 4 Điều 147, Điều 208, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 227, Điều 228, Điều 278 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Điều 147, Điều 148, Điều 278, Điều 282 và Điều 372 Bộ luật Dân sự;

Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 88, Điều 107, Điều 110, Điều 115, Điều 116, Điều 117, Điều 118 và Điều 119 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điểm d1 Điều 2 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao – Viện kiểm sát nhân dân Tối cao và Bộ Tư pháp;

Khoản 1 Điều 24, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ câu khởi kiện của chị Phạm Thị T.

1.1. Về Hôn nhân: Cho Phạm Thị T ly hôn với anh Hà Văn H.

1.2. Về nuôi con chung: Giao cháu Hà Thị Lan P, sinh ngày 02/7/2010 cho chị Phạm Thị T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành; Giao cháu Hà Minh H, sinh ngày 19/8/2011 cho anh Hà Văn H là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành; Anh H và chị T đều có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản, cản trở.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Đương sự không yêu cầu.

Vì quyền lợi mọi mặt của người con; anh H và chị T đều có quyền đề nghị thay đổi người trực tiếp nuôi con và đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung khi có căn cứ của pháp luật.

2. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí HNGĐ, số tiền này được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị Thủy đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0013252 ngày 15/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quan Hóa.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Án xử công khai; Vắng mặt Nguyên đơn và bị đơn, có mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn. Nguyên đơn và bị

đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật; Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo luật định.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV - TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Phòng 9 - Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Quan Hóa;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quan Hóa;
- UBND xã Nam Tiến, huyện Quan Hóa;
- Nguyên đơn Phạm Thị T;
- Bị đơn Hà Văn H;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ĐS;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Tiến Dũng

